

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2021/DS-PT  
Ngày 29-10-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác  
kinh doanh và hợp đồng mua bán tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Nga

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Tấn Quốc

Ông Đặng Văn Những

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng mua bán tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 175/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH W.

Địa chỉ: Ấp O, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Cao Ngọc C - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Trần Văn P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Đường N, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 08/01/2020).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Phú Q, sinh năm 1986, Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng P.  
Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.
  2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964.  
Địa chỉ: Ấp O, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.
  3. Ông Nguyễn Hòa L, sinh năm 1977.  
Địa chỉ: Ấp K, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.
  4. Ông Trần Văn S, sinh năm 1987.  
Địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.
  5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982.  
Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An.
  6. Ông Trần Hoàng M, sinh năm 1973.  
Địa chỉ: Khóm B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
  7. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1969.  
Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.
  8. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1978.  
Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.
  9. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970.  
Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
  10. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1972.  
Địa chỉ: Đường T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.
  11. Ông Đỗ Trường G, sinh năm 1994.  
Địa chỉ: Ấp Y, xã T, huyện M, tỉnh Long An.
  12. Ông Nguyễn Nhật A, sinh năm 1995.  
Địa chỉ: Khóm B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
  13. Bà Trịnh Thị Ngọc P, sinh năm 1987.  
Địa chỉ: Ấp O, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.
  14. Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1962.  
Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.
  15. Ông Nguyễn Kim M, sinh năm 1974.  
Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.
  16. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1951.  
Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty TNHH W.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/02/2020 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH W do ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị L đại diện trình bày:

Ngày 19/4/2019 bà Nguyễn Thị Bé T và Công ty TNHH W (gọi tắt là Công ty) có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019, theo đó Công ty sẽ xây dựng nhà nuôi chim yến (gọi tắt nhà yến) cho bà T với giá trọn gói là 2.250.000.000 đồng, 1 trệt 3 lầu, diện tích ngang 4,5 m dài 16 m, thi công trong thời gian 5 tháng. Song song với hợp đồng thì hai bên còn ký kết 02 phụ lục hợp đồng. Theo hợp đồng bà Bé T sẽ thanh toán cho Công ty thành 04 đợt, cụ thể: đợt 1 ngày 23/4/2019 thanh toán 700.000.000 đồng; đợt 2 ngày 23/5/2019 thanh toán 200.000.000 đồng; đợt 3 ngày 23/7/2019 thanh toán 700.000.000 đồng; đợt 4 sau khi hoàn thiện sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 650.000.000 đồng.

Trong hợp đồng thể hiện sẽ xây dựng nhà yến trên đất của Công ty nhưng sau đó hai bên thỏa thuận lại là sẽ xây dựng trên đất của bà T. Sau khi nhận tiền tạm ứng đợt 1 thì ngày 02/5/2019 Công ty ký kết 3 hợp đồng như sau: Ký kết hợp đồng với Công ty TNHH kiến trúc xây dựng T khoan cọc nhồi phần móng công trình; Ký kết hợp đồng với nhà thầu xây dựng Nguyễn Hòa L; Ký kết hợp đồng kinh tế kỹ thuật với Trần Văn S. Nội dung, công việc phải thực hiện và số tiền đã thanh toán theo 03 hợp đồng cụ thể như sau:

+ Hợp đồng với Công ty TNHH kiến trúc xây dựng T do ông Phạm Văn T thực hiện khoan cọc nhồi phần móng công trình nhà yến. Do Công ty và bà Bé T thỏa thuận sau khi xây dựng nhà yến nêu trong hợp đồng xong thì bà Bé T xây thêm 01 nhà yến nữa nên Công ty mới hợp đồng với ông T thực hiện 02 giàn cọc nhồi với số tiền 205.920.000 đồng. Nhưng khi thực hiện thì ông T mua vật tư tại cửa hàng của ông Huỳnh Phú Q (cháu của bà T) và Công ty cũng mua vật tư tại cửa hàng của ông Q để xây dựng nhà yến cho bà T nên Công ty không thanh toán tiền vật tư cho ông T mà chỉ trả công thực hiện 02 giàn cọc nhồi với số tiền 120.000.000 đồng.

+ Hợp đồng với nhà thầu xây dựng Nguyễn Hòa L: Ông L chịu trách nhiệm xây dựng công trình nhà yến (chi cho nhân công xây dựng) với giá trọn gói là 652.000.000 đồng.

+ Hợp đồng kỹ thuật với ông Trần Văn S: Ông S thi công kỹ thuật nhà yến, các thiết bị, máy móc, thiết kế, xử lý,... với tổng số tiền 645.000.000 đồng nhưng Công ty mới tạm ứng 50% tức với số tiền 322.500.000 đồng.

Ngày 02/5/2019 Công ty cũng bắt đầu mua vật liệu xây dựng nhà yến tại Cửa hàng vật liệu xây dựng P do ông Huỳnh Phú Q làm chủ. Tổng số tiền Công ty phải trả cho ông Q là 390.891.900 đồng và Công ty đã thanh toán cho ông Q số tiền 281.891.900 đồng và hiện còn thiếu số tiền 109.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty đã chi tiền mặt cho một số khoản chi khác với số tiền 800.000.000 đồng và đều có các phiếu chi của Công ty. Công ty đã cung cấp họ tên cụ thể và nơi ở của những người đã chi tiền theo các phiếu chi đã giao nộp cho Tòa

án riêng địa chỉ của bà Nguyễn Thị C và ông Nhân Nhật H thì Công ty không cung cấp được. Việc chi trả tiền cụ thể như sau:

- + Chi trả tiền môi giới 5% tính theo giá trị hợp đồng cho bà Nguyễn Thị C và bà Lâm Thị T1 với số tiền 112.000.000 đồng.

- + Chi tiền trợ cấp cho 03 nhân viên với số tiền 90.000.000 đồng. Do giữa Công ty và các nhân viên thỏa thuận Công ty không trả lương hàng tháng mà trả phần trăm khi Công ty ký kết hợp đồng. Trong đó cho ông Nguyễn Văn H được trả 2% là 45.000.000 đồng, ông Ngô Văn H được trả 1% là 22.500.000 đồng và ông Trần Hoàng M được trả 1% số tiền 22.500.000 đồng.

- + Chi trả tiền thuê xe ô tô của bà Huỳnh Thị L 03 tháng với số tiền 39.000.000 đồng (mỗi tháng 13.000.000 đồng).

- + Chi trả tiền lương tài xế cho ông Nguyễn Nhật A 03 tháng với số tiền 24.000.000 đồng (mỗi tháng 8.000.000 đồng).

- + Chi tiền đồ xăng trong 03 tháng với số tiền 24.019.000 đồng.

- + Chi trả tiền bản vẽ thiết kế thi công cho Công ty N với số tiền 14.000.000 đồng.

- + Chi tiền động thổ với số tiền 8.000.000 đồng.

- + Chi tiền khoan giếng với số tiền 6.000.000 đồng.

- + Chi tiền giám sát công trình cho ông Nhân Nhật H với số tiền 10.000.000 đồng.

- + Chi tiền mua co, ống nhựa, nắp với số tiền 13.000.000 đồng.

- + Chi trả tiền ghe cát đá cho bà Đỗ Thị H với số tiền 20.350.000 đồng.

- + Chi trả sắt chờ từ T đến nhà yến với số tiền 5.400.000 đồng.

- + Chi trả tiền tiếp khách với số tiền 26.981.000 đồng.

Nên tổng các khoản Công ty đã chi là 1.880.969.000 đồng và bà T đã thanh toán cho Công ty 02 lần theo hợp đồng với số tiền 900.000.000 đồng. Theo hợp đồng ngày 23/7/2019 bà T phải thanh toán cho Công ty số tiền đợt 3 là 700.000.000 đồng nhưng đến ngày 19/7/2019 bà T có gửi cho Công ty 01 thông báo về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh vì cho rằng Công ty xây dựng nhà yến không đúng tiến độ, không đủ tài chính để tiếp tục thực hiện hợp đồng, thửa đất đang xây dựng nhà yến không phải của bà T và cho rằng việc xây nhà nuôi yến chưa có giấy phép xây dựng.

Các lý do đưa ra để chấm dứt hợp đồng không phải lỗi của Công ty do vậy Công ty đã yêu cầu bà T phải thanh toán hợp đồng, thanh toán các khoản tiền Công ty đã đầu tư, chi trả tổng cộng là 1.880.969.000 đồng nhưng Công ty đã nhận 900.000.000 đồng thì bà T phải thanh toán tiếp 980.969.000 đồng nhưng bà T không đồng ý nên Công ty tiến hành việc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019 giữa Công ty và bà T và yêu cầu bà T thanh toán tiếp cho Công ty số tiền 980.969.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị L đại diện theo ủy quyền của Công ty giữ nguyên lời trình bày nhưng thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu thanh toán chi phí giám sát là 10.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019 giữa Công ty và bà T và yêu cầu bà T thanh toán tiếp cho Công ty số tiền 970.969.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Tại bản tự khai ngày 11/6/2020 thể hiện bà T thống nhất là ngày 19/4/2019 có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019 với Công ty TNHH W để xây nhà và nuôi yến. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà phát hiện Công ty đã chiếm dụng vốn của bà cũng như việc xây dựng không đúng tiến độ, không có giấy phép, thửa đất xây dựng nhà yến không phải thuộc quyền sử dụng của bà. Đặc biệt Công ty không có năng lực về tài chính cũng như chuyên môn,...và khi xem xét kỹ hợp đồng bà phát hiện có rất nhiều điều khoản không công bằng gây bất lợi cho bà nên ngày 19/7/2019 bà thông báo cho Công ty để chấm dứt hợp đồng hợp tác.

Trong quá trình xây dựng bà đã chuyển cho Công ty số tiền 900.000.000 đồng, cụ thể ngày 26/4/2019 chuyển 700.000.000 đồng, ngày 23/5/2019 chuyển 200.000.000 đồng. Trước yêu cầu của Công ty bà không đồng ý vì thực tế phía Công ty không bị thiệt hại gì vì toàn bộ là vốn của bà nên bà chỉ đồng ý những gì mà phía Công ty đã thực hiện và phát sinh chi phí cụ thể: xây dựng mới thực hiện 1/2 công trình tạm tính 326.000.000 đồng, tiền vật tư 391.569.000 đồng, tiền ép cọc 120.000.000 đồng, co ống 13.000.000 đồng, khoan giếng 6.000.000 đồng, sắt 5.400.000 đồng và tiền động thổ 8.000.000 đồng. Tổng cộng là 869.969.000 đồng nên bà đã thanh toán dư 30.031.000 đồng.

Trong đơn yêu cầu phản tố ngày 10/8/2020 bà Nguyễn Thị Bé T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH W trả lại cho bà số tiền đã ứng dư là 442.430.780 đồng vì bà chỉ đồng ý thanh toán cho khối lượng công trình là 457.569.220 đồng, cụ thể là nhân công xây dựng mới thực hiện 40,35% công trình là 95.734.086 đồng, vật tư 227.022.824 đồng, ép cọc 120.000.000 đồng, chi phí máy thi công 6.812.310 đồng và 8.000.000 đồng tiền động thổ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn P là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bé T vẫn giữ yêu cầu phản tố và đồng ý thanh toán cho Công ty tổng số tiền 651.788.296 đồng, bao gồm: tiền vật liệu xây dựng 390.891.900 đồng, tiền ép cọc 120.000.000 đồng, tiền nhân công 95.734.086 đồng, chi phí máy thi công 6.812.310 đồng, tiền ghe đá 20.350.000 đồng, 6.000.000 đồng tiền khoan giếng, 4.000.000 đồng tiền bản vẽ thiết kế và 8.000.000 đồng tiền động thổ nên yêu cầu Công ty TNHH W trả số tiền 248.211.704 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Huỳnh Phú Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Công ty TNHH W do ông Cao Ngọc C làm đại diện có đến cửa hàng vật liệu xây dựng của ông để mua vật liệu xây dựng để xây dựng nhà nuôi yến cho bà Nguyễn Thị Bé T. Bắt đầu mua là từ ngày 02/5/2019, tổng số tiền ông bán vật liệu xây dựng cho Công ty là 390.791.900 đồng. Công ty đã thanh toán cho ông số tiền 281.891.900 đồng, còn lại số tiền 109.000.000 đồng hẹn trả nhưng đến nay

chưa trả.

Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2020, ông Huỳnh Phú Q yêu cầu Công ty TNHH W phải trả số tiền 109.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,65%/tháng từ ngày 07/8/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Huỳnh Phú Q giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu Công ty TNHH W phải trả số tiền 109.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/10/2019 đến nay là 15.651.313 đồng.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là thành viên góp vốn của Công ty, bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Ông Nguyễn Hòa L trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của Công ty, ngày 02/5/2019 Công ty có ký với ông hợp đồng thi công công trình xây dựng nhà yển (tiền công) trọn gói căn nhà yển với giá 652.000.000 đồng. Diện tích xây dựng là ngang 05m dài 16m (01 trệt 03 lầu) tổng diện tích là 430m<sup>2</sup>, thời hạn thi công là 150 ngày kể từ ngày Công ty giao mặt bằng. Trong quá trình thi công, ông thuê mướn nhân công thực hiện đúng tiến độ nhưng ngày 19/7/2019 phía bà T đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty nên ông không thực hiện việc xây dựng được nữa.

Ông đã nhận của Công ty với tổng số tiền 652.000.000 đồng thành 02 đợt: Ngày 12/6/2019 nhận 80.000.000 đồng và ngày 02/02/2020 nhận 572.000.000 đồng. Thực tế ông đã chi cho nhân công khoảng số tiền 270.000.000 đồng nhưng không còn giữ sổ ghi chép. Mặc dù chưa thi công xong, ông mới thi công được tầng trệt, lầu thứ 2 mới đóng cốt pha (chưa đổ sàn) nhưng do Công ty ký hợp đồng trọn gói nên việc Công ty và bà T chấm dứt hợp đồng thì bên xây dựng của ông không có lỗi nên không chịu trách nhiệm phải trả số tiền trên. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì.

Ông Trần Văn S trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của Công ty, ngày 02/5/2019 Công ty có ký với ông hợp đồng kinh tế thi công kỹ thuật nhà yển với tổng trị giá thi công là 645.000.000 đồng. Theo hợp đồng ông sẽ cung cấp tất cả các thiết bị bên trong nhằm dẫn dụ yển ở gồm thanh lam làm tổ chất liệu bằng đá chẻ, các thiết bị loa gồm (loa ru, loa dẫn, amly chính hăng), hệ thống tạo ẩm (máy phun sương, máy gà), hệ thống dự phòng (bộ inneter và bình acquy), hệ thống điều khiển (timer và điện tử), loa sàn, loa dẫn, loa thiêng, máy gà, âmly, dây loa sàng, dây loa dẫn, dây điện máy gà,... và sàn thết kế bằng lam gỗ chuyên dụng.

Ông đã nhận của Công ty 50% giá trị hợp đồng là 325.000.000 đồng. Mặc dù chưa trang bị thiết bị theo hợp đồng cho nhà yển của bà T nhưng ông đã bỏ ra chất xám, nhiều lần đến xem xét phần thi công kỹ thuật nhằm hướng xây dựng, cách lắp đặt ống nước, tạo hướng gió và chi phí đi lại khoảng 30.000.000 đồng. Ngày 19/7/2019 Công ty và bà T chấm dứt hợp đồng thì bên kỹ thuật của ông không có lỗi nên không chịu trách nhiệm phải trả số tiền trên. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì.

Bà Lâm Thị T1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2020: Thông qua bà Nguyễn Thị C nên bà quen biết ông Cao Ngọc C. Bà là người giới thiệu bà T cho ông C, theo quy định thì bên môi giới được hưởng 5% giá trị hợp đồng. Giữa

bà và bà C thỏa thuận mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền môi giới. Bà được biết giá trị hợp đồng giữa ông Cao Ngọc C và bà Nguyễn Thị Bé T là 2.250.000.000 đồng nên tiền môi giới là 112.000.000 đồng. Phía ông C giao số tiền môi giới thành 03 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 10/5/2019 với số tiền 35.000.000 đồng nhưng trừ 3.500.000 đồng tiền thu nhập cá nhân nên còn số tiền 31.500.000 đồng. Bà và bà C mỗi người nhận 15.700.000 đồng.

Lần thứ hai: Vào ngày 10/6/2019 với số tiền 10.000.000 đồng nhưng trừ 1.000.000 đồng tiền thu nhập cá nhân nên còn số tiền 9.000.000 đồng. Bà và bà C mỗi người nhận 4.500.000 đồng.

Lần thứ ba: Vào ngày 10/7/2019 với số tiền 67.000.000 đồng, trừ 7.000.000 đồng tiền thu nhập cá nhân nên còn số tiền 60.000.000 đồng, số tiền này bà nhận.

Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/3/2021 thể hiện trước đây ông là nhân viên của Công ty TNHH W với vai trò là giám đốc tư vấn hợp đồng xây dựng nhà yến. Ông làm việc cho Công ty không có lương hàng tháng mà hưởng 2% trên giá trị hợp đồng với khách hàng và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Trần Hoàng M trình bày: Tại bản tự khai ngày 14/01/2021 có chứng thực chữ ký tại UBND thị trấn M thể hiện vào ngày 10/5/2019 ông có nhận tiền trợ cấp 1% căn nhà yến Công ty TNHH W xây cho bà Nguyễn Thị Bé T là 22.500.000 đồng. Lý do: ông làm việc tại Công ty không có hưởng lương tháng mà chỉ hưởng 1% trên tổng giá trị hợp đồng khi Công ty ký kết hợp đồng với khách hàng và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Ngô Văn H không cung cấp bản tự khai nhưng trình bày tại đơn xin giải quyết vắng mặt được UBND xã T chứng thực chữ ký ngày 14/01/2021: Ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự “tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” giữa Công ty W và vợ chồng bà Nguyễn Thị Bé T, hiện Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, ông có liên quan đến việc nhận 01% chế độ và đã có bản tự khai gửi đến Tòa án nhân dân huyện V.

Ông Nguyễn Nhật A trình bày: Tại bản tự khai ngày 14/01/2021 được UBND thị trấn M chứng thực chữ ký thể hiện trước đây ông là tài xế của Công ty TNHH W, lương 01 tháng là 8.000.000 đồng. Năm 2019 Công ty có xây nhà yến cho bà Nguyễn Thị Bé T, trong thời gian này ông có nhận 03 tháng lương với số tiền 24.000.000 đồng và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bà Huỳnh Thị L trình bày: Tại bản tự khai ngày 12/01/2021 thể hiện vào năm 2019 bà có cho Công ty TNHH W thuê xe 07 chỗ hiệu INNOVA màu bạc, biển số 61A-368.62, giá thuê là 13.000.000 đồng/tháng, thời gian thuê 03 tháng (tháng 5,6,7 năm 2019). Công ty đã thanh toán tiền xe cho bà là 39.000.000 đồng và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Phạm Văn T trình bày: Tại bản tự khai ngày 12/01/2021 được UBND xã B xác nhận chữ ký thể hiện, vào ngày 02/5/2019 Công ty TNHH W có thuê ông khoan cọc nhồi xây dựng nhà yến cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Bé T, giữa hai bên

có làm hợp đồng khoan cọc nhồi số 28/HĐGK-2009 tổng số 52 cọc x 12m x 350.000 đồng/m = 205.920.000 đồng (tính tròn là 206.000.000 đồng). Công ty đã thanh toán đủ và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bà Đỗ Thị H trình bày: Tại bản tự khai ngày 17/12/2020 được UBND thị trấn T chứng thực chữ ký thể hiện, vào năm 2019 bà có bán cho Công ty TNHH W 01 ghe đá 1x2, số lượng 55m<sup>3</sup> xây dựng nhà yếm cho bà Nguyễn Thị Bé T, giá 370.000 đồng x 55 khối = 20.350.000 đồng, Công ty đã thanh toán xong và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bà Trịnh Thị Ngọc P trình bày: Tại bản tự khai ngày 14/01/2021 được UBND xã T chứng thực chữ ký thể hiện bà là kế toán của Công ty TNHH W, bà tổng hợp việc thu chi xây dựng nhà yếm của bà T như sau: Phần thu là 900.000.000 đồng (ngày 23/4/2019 thu 700.000.000 đồng, ngày 23/5/2019 thu 200.000.000 đồng), phần chi là 1.880.641.900 đồng (ngày 21/3/2019 trả bản vẽ 14.000.000 đồng, ngày 01/5/2019 trả tiền thuê xe bà Huỳnh Thị L là 13.000.000 đồng, ngày 01/6/2019 trả tiền thuê xe bà Huỳnh Thị L là 13.000.000 đồng, ngày 01/7/2019 trả tiền thuê xe bà Huỳnh Thị L là 13.000.000 đồng, ngày 02/5/2019 trả tạm ứng 50% tiền kỹ thuật 325.000.000 đồng, ngày 03/5/2019 trả tiền thuê người giám sát 10.000.000 đồng, ngày 10/5/2019 trả tiền trợ cấp cho ông Nguyễn Văn H 45.000.000 đồng, ngày 10/5/2019 trả tiền trợ cấp 1% cho ông Ngô Văn H 22.500.000 đồng, ngày 10/5/2019 trả tiền trợ cấp 1% cho ông Trần Hoàng M 22.500.000 đồng, ngày 10/5/2019 trả lương tài xế 8.000.000 đồng, ngày 10/6/2019 trả lương tài xế 8.000.000 đồng, ngày 10/7/2019 trả lương tài xế 8.000.000 đồng, ngày 10/5/2019 trả tiền môi giới đợt 1 cho bà Nguyễn Thị C 35.000.000 đồng, ngày 10/6/2019 trả tiền môi giới đợt 2 cho bà Lâm Thị T1 là 10.000.000 đồng, ngày 10/7/2019 trả tiền môi giới đợt 3 cho bà Lâm Thị T1 là 67.000.000 đồng, ngày 15/5/2019 trả tiền ghe đá cho bà Hằng 20.350.000 đồng, ngày 24/5/2019 mua nắp ống co nhựa 7.600.000 đồng, ngày 19/6/2019 mua co nắp, ống nhựa 5.400.000 đồng, ngày 28/5/2019 trả tiền cọc nhồi 120.000.000 đồng, ngày 12/6/2019 chi tạm ứng tiền nhân công 80.000.000 đồng, ngày 02/02/2020 trả tiền nhân công 572.000.000 đồng, ngày 02/5/2020 trả tiền xà lan cát 24.000.000 đồng, ngày 15/5/2019 trả tiền vật tư 65.270.000 đồng, ngày 24/5/2019 trả tiền vật tư 116.378.000 đồng, ngày 27/5/2019 trả tiền vật tư 24.120.000 đồng, ngày 04/6/2019 trả tiền vật tư 52.123.000 đồng, chi tiền lễ động thổ 8.000.000 đồng, chi đổ xăng dầu 24.019.000 đồng, chi tiền ăn và tiếp khách 26.981.000 đồng, trả tiền khoan giếng 6.000.000 đồng, trả tiền sắt 5.400.000 đồng, tiền nợ vật tư 109.000.000 đồng. Bà P có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Đỗ Trường G trình bày: Tại bản tự khai ngày 14/01/2021 được UBND xã T xác nhận chữ ký thể hiện, vào năm 2019 ông có làm việc tại Công ty TNHH W, ông xác định Công ty có ký kết hợp đồng xây dựng nhà yếm cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền trọn gói là 2.250.000.000 đồng, ông xác nhận có viết 24 phiếu chi, ngoài ra ông còn biết Công ty có trả tiền xây dựng cho ông Nguyễn Hòa L, chi đổ xăng, tiền khoan giếng, tiền thuê xe chuyển sắt, tiền ăn tiếp khách,... những phiếu đó do bà Nguyễn Thị L lập phiếu. Ông G có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Kim M trình bày: Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2020 thể hiện, ông là chồng của bà Nguyễn Thị Bé T, việc ký kết hợp đồng hợp tác kinh



doanh giữa Công ty TNHH W và vợ ông thì ông có biết nhưng không biết cụ thể, sau này mới biết. Căn nhà yền hiện được xây trên đất của mẹ ông là bà Nguyễn Thị Kim H, mẹ ông cũng có biết việc xây nhà yền. Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà T, không có ý kiến gì khác và xin giải quyết vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2020 thể hiện, bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Kim M, việc ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty W và bà Nguyễn Thị Bé T bà không biết nhưng phần đất xây dựng căn nhà yền là của bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không có ý kiến gì trong vụ án, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin giải quyết vắng mặt.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 92, 147, 157, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, 131, 407, 430, 440, 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 89, 107 Luật Xây dựng; căn cứ Thông tư 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yền; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019 ngày 19/4/2019 giữa Công ty TNHH W và bà Nguyễn Thị Bé T vô hiệu.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH W về việc khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé T thanh toán số tiền 970.969.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bé T về việc yêu cầu Công ty TNHH W trả số tiền 248.211.704 đồng.

Buộc Công ty TNHH W trả cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền 22.358.100 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phú Q - Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng P về việc yêu cầu Công ty TNHH W trả số tiền 124.651.313 đồng.

Buộc Công ty TNHH W phải trả cho ông Huỳnh Phú Q - Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng P số tiền 124.651.313 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH W phải chịu 800.000 đồng, Công ty đã nộp xong.

6. Về án phí:

Công ty TNHH W phải chịu 45.539.000 đồng tiền án phí sung công quỹ nhà nước. Chuyển 20.715.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ngày 18/02/2020 theo biên lai số 0004721 sang tiền án phí nên Công ty TNHH W phải chịu tiếp 24.824.000 đồng tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu 11.293.000 đồng tiền án phí sung công quỹ nhà nước. Chuyển 10.849.000 đồng tiền tạm ứng án phí tiền án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ngày 10/8/2020 theo biên lai số 0002633 sang tiền án phí nên bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu tiếp 444.000 đồng tiền án phí.

Hoàn lại cho ông Huỳnh Phú Q 3.181.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ngày 12/6/2020 theo biên lai số 0002571.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 4 năm 2021, nguyên đơn Công ty TNHH W làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn Công ty TNHH W do ông Cao Ngọc C đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà Bé T thanh toán tiếp cho Công ty TNHH W số tiền 970.969.000 đồng như yêu cầu tại Tòa án cấp sơ thẩm, mặc dù số tiền tại đơn khởi kiện, bản trình bày ý kiến và các bảng kê chi tiết có sự chênh lệch nhau, trình bày cho rằng tất cả các khoản chi đều có hoá đơn chứng từ hợp lệ nên đề nghị được chấp nhận yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn P không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, trình bày cho rằng theo quyết định của bản án sơ thẩm là đã có xem xét các chi phí thực tế và thiệt hại phía Công ty đưa ra nên không đồng ý thêm các chi phí phía ông Cao Ngọc C yêu cầu.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH W thấy rằng:

Giữa Công ty W và bà Nguyễn Thị Bé T có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh sản phẩm yến sào theo hợp đồng số 022/2019 vào ngày 19/4/2019, tuy nhiên hợp đồng không thực hiện đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực nuôi chim yến, hợp đồng này vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu, các bên đều có lỗi nhưng không đặt vấn đề bồi thường nên không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét các chi phí thực tế mà phía Công ty W đã chi phí cho việc xây dựng nhà nuôi chim yến, buộc bà Bé T hoàn trả toàn bộ, cản trở vào số tiền bà Bé T đã tạm ứng, số tiền được chấp nhận là 877.641.900 đồng, số tiền không được chấp nhận là 993.327.100 đồng là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty W không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH W được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng M, ông Ngô Văn H, bà Đỗ Thị H, ông Phạm Văn T, ông Đỗ Trường G, ông Nguyễn Nhật A, bà Trịnh Thị Ngọc P, ông Nguyễn Kim M, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Lâm Thị T1, ông Nguyễn Hòa L, ông Trần Văn S, ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị L vắng mặt, Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Các đương sự đều trình bày thống nhất, vào ngày 19/4/2019 Công ty TNHH W và bà Nguyễn Thị Bé T ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019, theo đó Công ty đã xây dựng cho bà T 01 căn nhà nuôi chim yến với tổng số tiền bà T phải thanh toán là 2.250.000.000 đồng, chiều ngang 5m chiều dài 16m, 01 trệt 03 lầu. Công ty đã tiến hành xây dựng nhà nuôi chim yến cho bà T bắt đầu từ ngày 02/5/2019, bà T đã thanh toán cho Công ty 02 đợt với số tiền 900.000.000 đồng, Công ty đã xây dựng được phần thô là 01 tầng trệt, 02 tầng lầu, đang chuẩn bị đồ sàn tầng lầu thứ 2 thì ngày 19/7/2019 bà T có văn bản đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty.

[4] Căn cứ vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019 thì cả hai bên hợp tác trong việc thực hiện sản xuất kinh doanh yến sào, nhưng hợp đồng này với những điều khoản hợp tác không rõ ràng, chỉ dừng lại ở những điều khoản mang tính chất nguyên tắc, chưa quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên, khi các bên tiến hành xây dựng nhà nuôi chim yến, thì thực hiện trên phần diện tích đất thuộc thửa XY tờ bản đồ số A tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Kim H là mẹ ruột của ông Nguyễn Kim M, chồng của bà Bé T, việc xây dựng được Ủy ban nhân dân huyện V xác định là không phù hợp với quy hoạch và chưa có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân huyện V, chưa được cấp phép xây dựng. Thực tế phía Công ty TNHH W nhận hợp đồng với bà Bé T, sau đó giao lại cho những người thi công thực hiện từng hạng mục công trình, bản thân của Công ty TNHH W không thực hiện các công việc cụ thể, phía Công ty TNHH W không có sự thoả thuận với bà Bé T về các chi phí trung gian. Toà án cấp sơ thẩm với nhận định cho rằng hợp đồng hợp tác đầu tư bị vô hiệu là có căn cứ, cả bà T và bên thi công cùng có lỗi trong việc thi công xây dựng công trình nên tính toán chi phí hợp lý, bà T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí cho phía thi công là Công ty TNHH W, trên cơ sở trừ vào số tiền tạm ứng trước, các đương sự đồng ý với nhận định này và không có kháng cáo. Phía đại diện cho Công ty TNHH W trình bày cho rằng bà Bé T có lỗi toàn bộ là chưa chính xác vì các bên không giao kết hợp đồng thi công xây dựng công trình, mà là các bên đang giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, phía Công ty cũng có trách nhiệm trong việc bảo đảm các điều kiện về hoạt động sản xuất kinh doanh nuôi chim yến, trong khi chưa hoàn tất các điều kiện hoạt động xây dựng lại tiến hành thi công làm cho hợp đồng không thể thực hiện tiếp tục.

[5] Bị đơn Công ty TNHH W cho rằng chi phí phía Công ty TNHH W đã đưa vào xây dựng là 1.880.969.000 đồng, bà T đã tạm ứng trong 2 đợt 900.000.000 đồng nên bà T có trách nhiệm thanh toán tiếp số tiền 980.969.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty không có yêu cầu thanh toán chi phí giám sát là 10.000.000 đồng nên bà T có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán 970.969.000 đồng. Các khoản chi phí được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận bao gồm: chi phí vật liệu xây dựng: 390.891.900 đồng, ép cọc: 120.000.000 đồng, chi phí nhân công xây dựng công trình 270.000.000 đồng; ghe đá: 20.350.000 đồng, khoan giếng 6.000.000 đồng, động thổ 8.000.000 đồng; tiền sắt, co nắp, ống 18.400.000 đồng; chi phí bản vẽ 14.000.000 đồng, tiền kỹ thuật 30.000.000 đồng, tổng cộng là 877.641.900 đồng.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với các khoản chi phí không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận bao gồm: Tiền môi giới cho bà Nguyễn Thị C và bà Lâm Thị T1 112.000.000 đồng; tiền trợ cấp 3 nhân viên 90.000.000 đồng, tiền thuê xe ô tô của bà Huỳnh Thị L 03 tháng 39.000.000 đồng; tiền trả lương cho tài xế Nguyễn Nhật A 03 tháng 24.000.000 đồng; tiền đỗ xăng 03 tháng 24.019.000 đồng; tiền tiếp khách 26.981.000 đồng; các khoản tiền này không phải là chi phí xây dựng công trình, không xác định được việc chi phí cho khoản nào, không có sự thoả thuận với bà Bé T nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía Công ty.

[7] Đối với khoản tiền nhân công và kỹ thuật phía Công ty TNHH W yêu cầu bà Bé T thanh toán tiếp là 677.677.100 đồng, bao gồm các khoản tiền yêu cầu tiền kỹ thuật tạm ứng 50% là 325.000.000 đồng; xây dựng trọn gói là 652.000.000 đồng và vật tư của P là 391.569.000 đồng; được chấp nhận vật tư là 390.891.900 đồng, 300.000.000 đồng nhân công và kỹ thuật, xét thấy rằng, theo chứng thư thẩm định giá số 229A.0919/CT-SAG ngày 23/9/2019 của Công ty TNHH thẩm định giá S thì tổng các khoản thi công thực tế chỉ có 322.756.910 đồng, tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người thi công gồm ông Nguyễn Hoà L, ông Trần Văn S, vào các chi phí thực tế chấp nhận số tiền 690.891.900 đồng là có căn cứ. Phía nguyên đơn Công ty TNHH W do ông Cao Ngọc C đại diện kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ mới, các khoản tiền yêu cầu thanh toán tiếp trình bày chưa thống nhất, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo, mà cần bác yêu cầu, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận phát biểu đề nghị giải quyết vụ án của ông Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[8] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH W;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 40, 147, 148, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, 131, 357, 407, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 89, 107 Luật Xây dựng; Thông tư số 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yến; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2019 ngày 19/4/2019 giữa Công ty TNHH W và bà Nguyễn Thị Bé T vô hiệu.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH W về việc khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé T thanh toán số tiền 970.969.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bé T về việc yêu cầu Công ty TNHH W trả số tiền 248.211.704 đồng.

Buộc Công ty TNHH W trả cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền 22.358.100 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phú Q - Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng P về việc yêu cầu Công ty TNHH W trả số tiền 124.651.313 đồng.

Buộc Công ty TNHH W phải trả cho ông Huỳnh Phú Q - Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng P số tiền 124.651.313 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH W phải chịu 800.000 đồng, Công ty đã nộp xong.

6. Về án phí:

Công ty TNHH W phải chịu 45.539.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.715.000 đồng theo biên lai số 0004721 ngày 18/02/2020 và 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0002905 ngày 23/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Công ty TNHH W phải nộp tiếp 24.824.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu 11.293.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển 10.849.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ngày 10/8/2020 theo biên lai số 0002633 sang tiền án phí nên bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu tiếp 444.000 đồng tiền án phí.

Hoàn lại cho ông Huỳnh Phú Q 3.181.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ngày 12/6/2020 theo biên lai số 0002571.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Kim Nga**